

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 18-5-2021

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Các thẩm phán: Ông Phạm Sanh Hiền

Bà Ngô Thị Minh Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Văn Dương - Kiểm sát viên Trung cấp.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2021/HNGĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 159/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2021/QĐXX-HNGĐPT ngày 04/5/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Tổ 3, ấp T, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968

Địa chỉ: 122 Tổ 3, ấp T, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn U trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau từ năm 1985, không có đăng ký kết hôn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân (UBND) xã H. Quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra cự cãi, nguyên nhân chủ yếu do hai bên không hợp nhau về cách sống, bà T thường ghen tuông vô cớ và có lời nói, hành động xúc phạm ông lúc ông đang làm việc. Hiện vợ chồng ông đã ly thân, ông thuê nhà bên ngoài để ở. Nay, xét thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn được nên ông U yêu cầu tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Ông bà có 02 người con chung là Nguyễn Thị Thanh T1 sinh năm 1988 và Nguyễn Hoàng T2 sinh năm 1998. Các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Ông U và bà chung sống như vợ chồng từ năm 1985, không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống tuy nhiên mâu thuẫn không lớn, nay ông U yêu cầu ly hôn bà không đồng ý vì còn thương chồng.

Về hôn nhân: Bà không đồng ý ly hôn, vì còn tình cảm với ông U;

Về con chung: Ông bà có 02 người con chung là Nguyễn Thị Thanh T1 sinh năm 1988 và Nguyễn Hoàng T2 sinh năm 1998. Các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 159/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Nguyễn Văn U được ly hôn với bà Nguyễn Thị T;

Về con chung: Ông bà có 02 người con chung là Nguyễn Thị Thanh T1 sinh năm 1988 và Nguyễn Hoàng T2 sinh năm 1998. Các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và bảo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

- Ngày 14 tháng 10 năm 2020, bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm cho, bà T xin được đoàn tụ do còn thương chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xin được đoàn tụ và cho thời gian từ 01 đến 02 năm để hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông U.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn U trình bày không đồng ý yêu cầu kháng cáo đoàn tụ của bà T, hiện ông không còn tình cảm vợ chồng với bà T. Do T tình ông và bà T không hợp nhau, thường xuyên mâu thuẫn nên không thể hàn gắn hôn nhân với bà T, yêu cầu cho ông ly hôn với bà T để ông sống yên ổn phần còn lại của cuộc đời ông.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: xét thấy ông U và bà T chung sống vợ chồng từ năm 1985 không có đăng ký kết hôn. Căn cứ theo Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 thì Hôn nhân giữa ông U và bà T là Hôn nhân thực tế, hợp pháp theo quy định Luật Hôn nhân & Gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng, tình trạng hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn U và bà Nguyễn Thị T đã xảy ra mâu thuẫn đến mức trầm trọng, cuộc sống không hạnh phúc, đã sống ly thân, ông U xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà T. Năm 2004 vợ chồng ông bà có mâu thuẫn, sau đó hòa giải đoàn tụ, bà T cũng đã có ý kiến chấp nhận ly hôn. ông U không đồng ý hàn gắn vợ chồng. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn U và bà Nguyễn Thị T chung sống như vợ chồng từ năm 1985 (trước ngày 03/01/1987), căn cứ Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân gia đình, quan hệ hôn nhân của ông bà là hôn nhân thực tế, hôn nhân hợp pháp theo quy định Luật Hôn nhân Gia đình.

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T xin được đoàn tụ với ông Nguyễn Văn U do bà vẫn còn tình cảm vợ chồng với ông U. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình chung sống ông bà thường xuyên mâu thuẫn do bà T có lời lẽ, hành động xúc phạm ông U, hiện ông bà đã sống ly thân và ông U thuê nhà ở riêng. Giữa ông bà

đã không còn sự chia sẻ, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không còn tình cảm vợ chồng.

Tại phiên tòa mặc dù đã động viên các bên nhưng ông U vẫn cương quyết xin ly hôn, xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà T. Do vậy Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất theo của Vị đại diện Viện kiểm sát không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Về con chung, tài sản và nợ chung: Các bên không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí: án phí sơ thẩm giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng do kháng cáo không được chấp nhận, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu của cơ quan Thi hành án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 9, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 6 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị U;
- Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 159/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang, tỉnh Kiên Giang

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn U được ly hôn với bà Nguyễn Thị T;
2. Về con chung: Hai người con chung đều đã thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét;
3. Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn U phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000244 ngày 23/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Án phí phúc thẩm : Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000264 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Kiên Giang.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện K;
- THA DS huyện K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Hương